CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Báo cáo gồm có:

- Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B09-DN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
DN: C=VN, S=KIÊN GIANG, L=Thành phố Rạch Giá, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1700523208
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 17:58:30+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
Địa chỉ: số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 3-2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**963.717.436.376**	**1.001.703.715.244**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**43.619.147.944**	**22.392.638.564**
1. Tiền	111		43.619.147.944	22.392.638.564
2. Các khoản tượng đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**33.538.282.725**	**17.505.778.615**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	33.538.282.725	17.505.778.615
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngăn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**152.648.088.829**	**271.033.462.310**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	125.633.354.819	220.989.020.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.621.115.990	37.060.443.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	9.566.965.359	15.669.085.386
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.245.010.928)	(2.723.630.464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	71.663.589	38.544.182
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**685.382.067.531**	**630.726.204.832**
1. Hàng tồn kho	141		685.382.067.531	632.601.004.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(1.874.800.058)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**48.529.849.347**	**60.045.630.923**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	2.246.639.034	2.662.588.423
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		45.077.000.479	53.813.747.434
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	1.206.209.834	3.569.295.066
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**382.794.980.356**	**388.017.933.765**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu dài hạn khác	215		11.000.000	-
6. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	216			-
II. Tài sản cố định	**220**		**233.526.004.348**	**249.430.106.934**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**136.291.399.411**	**140.528.821.615**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
Nguyên giá	222		522.308.415.954	514.270.095.593
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(386.017.016.543)	(373.741.273.978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**V.11**	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**97.234.604.937**	**108.901.285.319**
Nguyên giá	228		108.492.117.913	120.220.299.589
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(11.257.512.976)	(11.319.014.270)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3	-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
Nguyên giá	234			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn(*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**30.699.877.433**	**20.275.924.021**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		30.699.877.433	20.275.924.021
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**104.588.066.906**	**101.826.448.888**
1. Đầu tư vào công ty con	261		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(30.005.333.795)	(32.766.951.813)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**13.970.031.669**	**16.485.453.922**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	13.970.031.669	16.485.453.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.346.512.416.732**	**1.389.721.649.009**
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**912.354.840.862**	**978.685.968.748**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**911.884.840.862**	**978.215.968.748**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	45.386.066.835	65.991.269.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.517.026.237	71.919.908.393
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19(a)	3.516.362.936	1.751.598.748
4. Phải trả người lao động	315		44.316.951.771	25.083.139.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	5.958.664.228	5.588.819.586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	29.325.117.063	28.062.249.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	722.855.999.756	779.290.029.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.008.652.036	528.953.943
13. Quỹ bình ổn giá	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	**330**		**470.000.000**	**470.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	470.000.000	470.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	**410**		**434.157.575.870**	**411.035.680.261**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27(b)	364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.781.818.968	21.280.093.269
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.637.426.902	25.017.256.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14.589.533.200	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31.047.893.702	25.017.256.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.346.512.416.732**	**1.389.721.649.009**
			-	-

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Kim Oanh	Trần Thị Cẩm Loan	Đặng Văn Lành

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
Địa chỉ: số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2026	Quý 3-2025	Luỹ kế 2026	Luỹ kế 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.690.117.216.309	1.295.283.941.520	5.390.803.553.671	3.956.525.816.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.866.628.262	39.516.192	3.042.398.205	1.473.774.034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.687.250.588.047**	**1.295.244.425.328**	**5.387.761.155.466**	**3.955.052.042.518**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.610.403.901.498	1.238.004.132.872	**5.121.745.298.424**	3.784.629.196.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**76.846.686.549**	**57.240.292.456**	**266.015.857.042**	**170.422.846.155**
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	805.971.498	4.138.724.659	7.737.371.487	17.428.886.605
Trong đó lãi cổ tức			*123.100.000*		*2.724.214.461*	*1.960.000.000*
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	12.182.496.762	9.725.130.471	36.817.680.338	31.253.301.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*11.427.504.504*	*9.232.814.290*	*37.153.217.860*	*24.956.706.532*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	42.099.535.819	34.339.822.469	153.873.392.124	96.496.195.272
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	17.612.293.130	12.875.474.563	45.819.537.469	33.013.174.347
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD { 30=20+21+22-(23+25+26}	**30**		**5.758.332.336**	**4.438.589.612**	**37.242.618.598**	**27.089.061.592**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.053.339.669	64.977.963	1.719.918.017	317.520.603
13. Chi phí khác	32	VI.8	592.134.377	26.013.044	602.171.215	1.481.553.014
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**461.205.292**	**38.964.919**	**1.117.746.802**	**(1.164.032.411)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**6.219.537.628**	**4.477.554.531**	**38.360.365.400**	**25.925.029.181**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.283.836.337	895.510.906	7.312.471.698	5.160.278.694
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**4.935.701.291**	**3.582.043.625**	**31.047.893.702**	**20.764.750.487**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		122	88	766	512

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Kim Oanh	Trần Thị Cẩm Loan	Đặng Văn Lành

M.S.D.N: 1700[illegible]208 — CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG — PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang
Địa chỉ: số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3-2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	30/9/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.360.365.400	25.925.029.181
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.214.241.271	11.936.579.978
- Các khoản dự phòng	03		(2.240.237.554)	2.944.141.519
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.724.214.461)	
- Chi phí lãi vay	06		37.153.217.860	24.956.706.532
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**82.763.372.516**	**65.762.457.210**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112.920.321.094	(133.906.933.133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.655.862.699)	(112.428.926.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.209.569.495)	34.013.077.924
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.931.371.642	(3.421.509.511)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(37.153.217.860)	(24.956.706.532)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**89.596.415.198**	**(174.938.540.954)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.734.092.097)	4.307.992.586
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.724.214.461	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(4.009.877.636)**	**4.307.992.586**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(7.925.998.093)	(2.867.648.624)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	30/9/2025
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		4.741.475.605.531	3.772.722.271.907
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.797.909.635.620)	(3.594.609.658.134)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(64.360.028.182)**	**175.244.965.149**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**21.226.509.380**	**4.614.416.781**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22.392.638.564**	**33.424.491.496**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**43.619.147.944**	**38.038.908.277**

-

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Huỳnh Kim Oanh	Trần Thị Cẩm Loan	Đặng Văn Lành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang là một Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi các lần và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/8/2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 thay đổi lần thứ 8 ngày 27/8/2025 là 364.738.330.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi bốn tỷ, bảy trăm ba mươi tám triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIEN GIANG TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt: KTC

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên thị trường Upcom với mã giao dịch: KTC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 190 Trần Phúc, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2026 là 525 người (tại ngày 01/01/2026 là 549 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại, hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh gạo; chế biến và đóng hộp thủy sản; môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hành hóa,…

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
A.	**Công ty con**				
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 26 Lê Lợi, phường Rạch Giá tỉn An Giang, Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	97,91%	97,91%
B.	**Công ty liên doanh, liên kết**				
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	30,08%	30,08%
2	Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Số 5990601-603 đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
3	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30 Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

C. Các đơn vị trực thuộc:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C đường Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng
2	Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, Xã Thạnh Hưng, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
3	Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
4	Chi nhánh kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng
5	Nhà máy thực phẩm đóng hộp KTC	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đóng hộp các mặt hàng lương thực, thực phẩm

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết; đầu tư vào đơn vị khác và các khoản đầu tư khác: Dự phòng tổn thất được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá trị tổn thất được xác định theo quy định kế toán hiện hành phù hợp với bản chất của từng khoản đầu tư.

Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của Công ty:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chấ mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ; phải thu về thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán mà không phải đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán như: Khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	15 - 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa số và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tinh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vì tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí Sửa chữa TSCĐ và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6-12 tháng.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm , hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu . Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả , hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan , bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

01. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	**1.385.708.596**	**633.188.085**
- Tiền gửi ngân hàng	**42.233.439.348**	**21.759.450.479**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	8.402.296.763	531.051.314
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.091.142.734	3.134.723.152
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.240.552.276	9.814.213.193
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	231.582.287	36.012.812
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	75.991.463	53.093.153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.089.705.936	2.379.383.355
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh	12.631.218	132.326.802
Ngân hàng TMCP Quân đội	141.845.320	117.620.704
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	794.421.266	2.895.191.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	2.688.977.320	1.959.000.464
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	30.057.622	30.012.532
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong	60.339.064	76.004.161
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	330.797.918	558.037.906
NH TM CP Bắc Á	42.561.138	42.242.504
NH TMCP Sài Gòn	537.023	537.023
Cộng	**43.619.147.944**	**22.392.638.564**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.538.282.725		17.505.778.615	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**46.037.000.000**	**20.502.122.112**	**25.534.877.888**	**46.037.000.000**	**23.263.740.130**	**22.773.259.870**
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	20.502.122.112	25.534.877.888	46.037.000.000	23.263.740.130	22.773.259.870
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	**76.882.451.690**		**76.882.451.690**	**76.882.451.690**		**76.882.451.690**
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	**11.673.949.011**	**9.503.211.683**	**2.170.737.328**	**11.673.949.011**	**9.503.211.683**	**2.170.737.328**
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	5.756.769.920	1.798.721.408	7.555.491.328	5.756.769.920	1.798.721.408
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng 1)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000	3.244.164.000	
Tổng cộng	**134.593.400.701**	**30.005.333.795**	**104.588.066.906**	**134.593.400.701**	**32.766.951.813**	**101.826.448.888**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.603.700 cổ phần chiếm 97,91% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thuỷ sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**125.633.354.819**	**220.989.020.144**
HENGXIN TRADE & INVESTMENT LIMITED	5.393.572.704	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH		8.862.500.000
NAMAZI TRADING B.V	2.622.276.894	
FUTURE FOOD CO.LTD	127.933.830	2.293.811.151
I Schroeder KG (GmbhCo)	10.545.222.476	26.896.560.995
STUTZER & CO.AG		1.906.228.700
OTTO FRANCK IMPORT	1.170.937.516	4.396.266.147
RUEYBON INTERNATIONAL ENTERPRISE CO.,LTD	1.208.849.400	
OLAM International Ltd	13.243.472.064	
KAWASHO FOODS (GULF) FZE	1.899.397.800	1.872.263.408
SUN YIK FOOD LIMITED		1.117.595.028
MOI INTERNATIONAL (SINGAPORE) PTE LTD	3.838.077.360	
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD	7.192.451.250	9.345.670.838
WILMAR RICE TRADING PTE LTD	6.890.441.580	18.557.401.337
VOG EINFUHR UND GROSSHANDEL AG		1.232.138.250
YU YOUNG ENTERPRISE, LTD		4.120.270.308
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)		19.062.044.484
TAK SHING CHEONG FOOD, LTD.		491.082.064
WHITE HORSE COMMODITIES LIMITED	2.033.554.880	
SHREE AGRO PTE LTD		1.675.121.288
V-CONSOLIDATED CO.,LTD	224.525.001	
WISDOM GRAIN PTE, LTD		4.992.757.182
PRIME COMMODITIES CO.,LTD.	2.772.014.400	
PP MAGAZINO DISCOUNT STORE LTD.		1.520.289.100
KHAIRAT AL-BYADER CO.	28.938.994	796.495.888
HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD		6.516.955.224
CÔNG TY TNHH NAM VIỆT GẠO		32.760.000.000
CHEZKA RICE MILL CORPORATION		826.588.746
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO.,LTD	6.163.934.399	
KINGFIELDS RICE SOLUTIONS INC		47.314.108.800
SIE-CHENG SILUO RICE FACTORY		2.040.886.416
Nguyễn Văn Xía (XN TMTH)	44.015.826	47.515.826
CBSD TRADING CO., LTD	205.088.850	
CEBU LITE TRADING INC	7.646.545.367	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NH KS MINH NGUYỆT		21.403.260
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 004		204.190.000
HÀNG 02	150.000.000	
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN THỊNH	300.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC ĐÁ THỦY SẢN KIÊN GIANG	1.800.000.000	
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ		301.610.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN YẾN THANH KIÊN GIANG	399.750.000	
Cty TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN GIANG	4.438.820.000	2.793.320.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHẬT MINH	56.140.000	
Công Ty TNHH Tâm Hùng		10.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẤN NGUYÊN	320.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BA COI	100.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHẤN NGUYÊN	400.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGÂN KHOA	400.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI	873.820.000	
CN CÔNG TY TNHH KINH DOANH XĂNG DẦU PHƯỚC THỌ - CỬA HÀNG 01	300.000.000	

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH MTV Tám Liệt	284.770.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THU THUỶ	800.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN DUY PHÚ	600.000.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KINH DOANH XĂNG DẦU PHƯỚC THỌ - CỬA HÀNG 03	110.000.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KINH DOANH XĂNG DẦU PHƯỚC THỌ - CỬA HÀNG 05	110.000.000	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nam Hưng KG	340.740.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LỘC TẤN LINH	923.660.000	
CHI NHÁNH DNTN TRẦN THANH BÌNH - CỬA HÀNG XĂNG DẦU NỐI MƯƠNG ĐÀO	22.710.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM THIỆU PHÁT	3.246.650.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AN PHÁT	543.500.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU KIÊN THÀNH	3.544.880.301	739.220.300
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẢY LÀNH KIÊN SƠN	324.560.000	
Doanh nghiệp tư nhân HUY LỰC	846.690.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHÁT PHÁT HOA	339.170.000	
DNTN THẢO THANH	164.250.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRẦN ĐĂNG	587.800.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRẦN THANH BÌNH	131.430.000	
Doanh nghiệp tư nhân XĂNG DẦU GIA THUẬN	170.000.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI HIỆP THÀNH PHÁT	260.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân THUẬN ĐỨC	200.000.000	
CÔNG TY TNHH PHƯỚC HẢI THANH ĐIỆP	200.000.000	70.085.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BIỂU CHÍNH	780.340.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY THUẬN	2.000.000	
CÔNG TY TNHH MTV AN BÌNH PHÁT	59.000.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN MỸ	31.170.000	
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN	2.400.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH	700.600.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ QUỐC HƯNG KIÊN GIANG	1.492.007.920	
CÔNG TY TNHH SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM) - CHI NHÁNH KIÊN GIANG	7.385.337.400	5.387.812.416
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HỒNG PHÚC PETRO	3.487.312.719	
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Xí Nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu Phú Quốc		4.015.800
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	349.083.777	423.233.798
DNTN AN LỘC	589.622.704	697.072.758
Bán lẻ khách hàng cửa hàng 67,5 ha	123.635.499	164.018.181
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Bạch Đằng	183.998.198	143.981.127
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hàm Ninh	27.079.089	185.412.649
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hùng Vương	170.310.624	194.765.488
CÔNG AN TỈNH AN GIANG - PHÒNG CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG	22.028.360	4.100.280
ĐỘI CC VÀ CNCH KHU VỰC PHÚ QUỐC	25.421.690	18.122.320
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG HỒNG ĐẮK NÔNG		180.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MIỀN ĐÔNG VÀ TÂY NGUYÊN		21.203.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	203.559.511	211.222.990
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ - ĐẢO PHÚ QUỐC	677.770	
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG	46.331.200	23.008.700
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN DIỆP LÊ P Q		359.719.957
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐỒNG LỢI		999.999.992
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐỨC CHÍNH		32
CÔNG TY CỔ PHẦN FOUNTECH	1.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG HÀ AN	64.393.123	102.257.339
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP ĐẠT	75.589.760	149.859.794
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC		598.000.268
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG	154.710.102	56.921.747
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG THÁI	152.209.943	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TRÀ PHÚ QUỐC	2.428.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỒNG PHÚC LAND	20.002	
CÔNG TY TNHH HƯNG HỒNG QUANG	1.166.237.983	1.696.946.125

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ DU LỊCH THÀNH CHIẾN	748.331.717	411.215.567
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HUỲNH NHƯ PHÚ QUỐC	155.505.297	230.505.297
CÔNG TY TNHH KIM HOA		46.088.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG LÊ MINH	19.230	
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC	304.937.260	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG		1.025.249.028
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỸ XINH	400.080.000	343.360.005
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY BỘ NAM PHÚ	330.784.653	288.032.061
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM THẮNG PHÚ QUỐC		1.840.010
NGÔ KIM THANH	193.583.240	40.914.333
CÔNG TY TNHH NGUYỄN HỒNG KG	96.272.519	86.311.041
Nguyễn Huy Hoàng	118.501.120	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHI PHỤNG		1.599.956
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG - CÔNG AN TỈNH AN GIANG	51.470.840	15.898.632
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHAN CHÂU HƯNG		3.054.150
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THÀNH	366.528.907	376.599.644
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHƯƠNG TRANG PQ		7
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	1.080.627.431	1.441.667.418
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THỦY BỘ VẬT LIỆU XÂY DỰNG PHÚ VINH	192.481.500	131.247.988
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG	27.946.771	
CÔNG TY TNHH TM VÀ XD TÀI ANH PHÚ QUỐC	207.830.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG TẤN KIỆT	178.140.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH LOAN	403.290.000	630.480.038
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIÊN THANH	2.184.500.000	
CÔNG TY TNHH TOYOTA KIÊN GIANG		2.571.600
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG TRÍ PHÚ QUỐC	88.042.752	436.266.684
CÔNG TY TNHH TƯỜNG VY PHÚ QUỐC		55.049.999
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT KHOA	193.099.077	171.379.096
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	20.866.320	68.056.518
CHI NHÁNH CÔNG TRÌNH VIETTEL AN GIANG - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	467.486.460	1.231.300
Khách Hàng Vãng Lai	1.098.000	
CTY TNHH MTV TMDV SX TÂN PHÁT LỢI		180.000.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	523.889.657	233.423.909
HÃNG NƯỚC MẮM HƯƠNG BIỂN	22.261.198	23.042.488
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG KIM KIÊN GIANG	8.029.100	21.030.000
CÔNG TY TNHH THÁI BẢO TVM	5.600.000	
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	227.517.552	72.984.240
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG	6.680.000	1.350.000
KHÁCH HÀNG VÃNG LAI (CỬA HÀNG)	80.490.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀNG VY KIÊN GIANG	5.700.000	6.300.000
CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU		104.601.600
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		180.800.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT LỢI	170.000.000	
Hà Anh Thư	32.190.400	8.050.000
CHXD 03 - Lê Thị Giao Phương	30.811.259	3.885.270
CHXD 09 - Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10.812.553	
CHXD 10 - Nguyễn Quốc Khánh	17.771.609	19.238.836
CHXD 16 - La Minh Khởi	2.400.000	
CHXD 22 - Diệp Thị Như Ý	20.103.000	
CHXD 28 - Ngô Thanh Tùng	4.313.587	
CHXD 29 - Phạm Phương Tây	13.680.000	1.596.000
CHXD 30 - Hàng Hữu Lộc	170.367.303	
CHXD 35 - Dương Thị Trúc Phương	149.282.963	11.604.000
CHXD 36 - Trần Văn Lý	17.074.350	
Tôn Thị Thúy Vy	66.260.928	86.260.928
b)Trả trước cho người bán	**20.621.115.990**	**37.060.443.062**
CÔNG TY TNHH MTV HÀ VĂN ĐỨC		568.912.350
Đinh Thị Thúy Oanh	1.164.408.660	1.415.611.813

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Nguyễn Thị Tốt	712.005.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC SAO MỚI	973.539.500	4.379.600.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC ĐỨC HUY	74.880.000	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SUTECH		43.200.000
CÔNG TY TNHH NAM LÂM SƠN		4.199.821.740
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NAM TÂY ĐÔ	72.712.617	31.901.671
CÔNG TY TNHH SX-TM TRÍ MAI	696.800.000	1.690.000.000
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SONG NHI	1.762.500.000	1.762.500.000
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC HÒA PHÁT RICE	354.436.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG CAO PHÁT CHÂU THÀNH		511.231.000
CÔNG TY TNHH 2TV XNK LƯƠNG THỰC VINH PHÁT		4.998.000.000
Hà Văn Đức (Tân Hiệp)	347.931.600	
NGUYỄN VŨ LINH (TÂN HIỆP)		567.791.790
CÔNG TY TNHH NĂM LỰC - CÁI BÈ	628.982.400	
Cty TNHH KT H A D Rạch Giá	159.340.244	159.340.244
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIÊN GIANG	138.900.000	138.900.000
Cty CP Đại Lý GNVT Xếp Dỡ Tân Cảng	37.371.072	28.890.000
TRUNG TÂM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		35.640.000
CÔNG TY TNHH HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HỢP TRIỂN		38.232.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HẢM RỒNG KIÊN GIANG		33.596.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIÊN HÀ		2.430.000.000
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG NGỌC QUYÊN		92.839.088
CÔNG TY TNHH QUỐC HÀO TH	472.326.959	
CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG VĨNH LONG	32.175.000	
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông MêKông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	133.281.320	133.281.320
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOM VIỆT NAM		42.736.800
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XAY XÁT HOÀNG GIAO		251.750.000
Cty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG TẤN PHÁT		104.280.600
CÔNG TY TNHH TMDV HẠT NGỌC	534.318.120	
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ AN TOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	368.400.000	
Cty TNHH Thành Phát	3.354.000	
XN KD XĂNG DẦU KIÊN GIANG	17.315.741	
Công Ty Cổ Phần Nhựa Cần Thơ	21.060.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	225.227.810	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	59.720.000	
CNCT CP Hoá Dầu Quân Đội (Mipec TP Hà Nội)	57.143.240	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	24.059.040	
Công ty CP Nhiên Liệu Đại Dương	5.028.010	
CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY	5.688.800	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU XĂNG DẦU - QUAN HUỲNH	5.690.080	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ ĐỨC HUY SG	29.241.545	
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN		1.638.690.760
CÔNG TY TNHH PETRO-SG	4.633.860	
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU NAM SÀI GÒN	16.712.570	
Trần Văn Phát	19.406.400	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT DIỆU PHÚC	17.980.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ ĐỨC HUY SG	5.551.960	
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU KIÊN GIANG	2.917.200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG KIM KIÊN GIANG	100.000.000	100.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT - CHI NHÁNH CẦN THƠ	6.434.640	
CÔNG TY TNHH HƯNG THÔNG	6.696.000	
Cty TNHH MTV Tú Lan Nam Du		5.251.200
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ XANH AN KHANG	22.140.000	
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP VẬN HÀNH VIỆT NAM	1.944.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CÔNG NGHIỆP LÊ KHANG	8.700.000	

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VINH THẮNG	51.788.301	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THỦY SẢN NGỌC THỦY		5.397.210
HỘ KINH DOANH CỬA HÀNG INOX XIÊU HỒN	27.458.720	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHƯ KIỆT	8.100.000	
Trung Tâm Quan Trắc Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang	75.762.000	27.324.000
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÁY NÉN KHÍ NAM VIỆT	19.692.720	
GIANG	2.397.600	
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRỌNG SODSAI	32.736.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM NGUYỄN KIÊN GIANG		159.586.566
HỘ KINH DOANH HUY KỲ (Trịnh Hui)	82.890.351	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TÍN THÀNH	3.020.000	
CÔNG TY TNHH SX-TM TRÍ MAI	57.900.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HƯNG TRÍ		537.720.000
c) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			**3.886.725.192**	
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG			3.878.015.000	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG				
Công ty CP TM SABECO Sông Hậu			8.710.192	
Cty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang				
- Phải thu người lao động;	1.119.251.941		675.257.630	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	**8.447.713.418**		**11.107.102.564**	
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	6.997.743.339		10.147.743.339	
Phải thu ngắn hạn khác	533.686.761		43.075.907	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	**9.566.965.359**		**15.669.085.386**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		71.663.589		38.544.182
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2026

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	30/09/2026				01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc	Số trích	Thời gian nợ
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000	Trích DP 100%	Trên 03 năm
Tôn Thị Thúy Vy	127.260.928	66.260.928	61.000.000	Trên 03 năm	127.260.928	Trích DP 50%	Trên 01 năm
Cty TNHH Lương thực Thực phẩm Song Nhi	1.762.500.000	528.750.000	1.233.750.000	Trên 01 năm	1.762.500.000		
Cộng	**4.539.760.928**	**3.245.010.928**			**4.539.760.928**		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	30.943.237.100		38.395.667.828	
- Nguyên liệu, vật liệu	39.269.282.170		62.563.339.741	
- Công cụ, dụng cụ	964.602.733		360.958.758	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.516.982.603		374.516.982.603	
- Thành phẩm	82.378.472.663		37.599.355.205	
- Hàng hóa	126.146.051.395		114.639.653.449	(1.874.800.058)
- Hàng gửi đi bán	31.163.438.867		4.525.047.306	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**685.382.067.531**		**632.601.004.890**	**(1.874.800.058)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	
Cộng	-	-	-	

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế	29.825.321.793	18.097.140.117
Phần mềm quản lý xăng dầu		1.462.000.000
Chi phí cải tạo CHXD 26	56.461.111	662.723.109
Chi phí cải tạo CHXD 24		45.263.889
Chi phí cải tạo CHXD 05		8.796.906
Chi phí cải tạo CHXD 09	196.555.833	
Chi phí cải tạo CHXD 02		
Chi phí cải tạo CHXD 03	129.863.443	
Chi phí cải tạo CHXD 39	388.038.889	
Lập hồ sơ thiết kế PCCC Xí nghiệp gạo Tân Hiệp	103.636.364	
Cộng	**30.699.877.433**	**20.275.924.021**

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	271.849.081.057	199.019.571.502	42.053.994.979	1.347.448.055			514.270.095.593
- Mua trong năm	3.676.962.462	6.738.467.515					10.415.429.977
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	269.836.886		2.032.000.000				2.301.836.886
- Giảm khác		75.272.730					75.272.730
Số dư cuối kỳ	275.256.206.633	205.682.766.287	40.021.994.979	1.347.448.055			522.308.415.954
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	172.153.970.036	161.490.080.278	38.957.689.374	1.139.534.290			373.741.273.978
- Khấu hao trong năm	6.484.169.511	7.400.966.806	723.926.368	42.426.012			14.651.488.697
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	268.473.402		2.032.000.000				2.300.473.402
- Giảm khác		75.272.730					75.272.730
Số dư cuối kỳ	178.369.666.145	168.815.774.354	37.649.615.742	1.181.960.302			386.017.016.543
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	99.695.111.021	37.529.491.224	3.096.305.605	207.913.765			140.528.821.615
- Tại ngày cuối kỳ	96.886.540.488	36.866.991.933	2.372.379.237	165.487.753			136.291.399.411

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	120.220.299.589						120.220.299.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	11.728.181.676						11.728.181.676
Số dư cuối kỳ	108.492.117.913						108.492.117.913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11.319.014.270						11.319.014.270
- Khấu hao trong năm	1.076.619.759						1.076.619.759
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác	1.138.121.053						1.138.121.053
Số dư cuối kỳ	11.257.512.976						11.257.512.976
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	108.901.285.319						108.901.285.319
- Tại ngày cuối kỳ	97.234.604.937						97.234.604.937

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3- 2026

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - 2026

12. Tài sản sinh học

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3.Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Tổng cộng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	
-Mua trong năm	
-Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
-Số dư cuối năm	
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	
-Khấu hao trong năm	
-Tăng khác	
-Thanh lý, nhượng bán	
-Giảm khác	
Số dư cuối năm	
Giá trị còn lại	
-Tại ngày đầu năm	
-Tại ngày cuối năm	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.246.639.034	2.662.588.423
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	13.970.031.669	16.485.453.922
Cộng	**16.216.670.703**	**19.148.042.345**

15. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2026		PS luỹ kế		01/01/2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**722.855.999.756**		**4.741.475.605.531**	**4.797.909.635.620**	**779.290.029.845**	
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	361.011.629.310		1.953.694.846.864	1.969.821.973.430	377.138.755.876	
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	255.600.900.166		2.189.187.157.737	2.242.740.897.313	309.154.639.742	
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	54.636.464.280		318.633.936.870	290.090.166.368	26.092.693.778	
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Cần Thơ	50.910.316.750		131.474.328.290	127.580.288.429	47.016.276.889	
Ngân hàng VPBANK, CN Kiên Giang			129.074.159.020	148.961.822.580	19.887.663.560	
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong , CN An Giang			18.714.487.500	18.714.487.500		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh KG	696.689.250		696.689.250			
b) Vay dài hạn						
Cộng	**722.855.999.756**		**4.741.475.605.531**	**4.797.909.635.620**	**779.290.029.845**	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**45.386.066.835**	**65.991.269.488**
CÔNG TY TNHH MTV HÀ VĂN ĐỨC	348.156.949	
CÔNG TY TNHH GẠO TAM LỘC		2.058.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHÚC AN KHANG	3.692.325	3.692.325
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HÂN PHÁT KIÊN GIANG	4.675.285	14.264.015
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG KIẾN VƯƠNG	11.655.227	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TOKYQ	1.593.000	1.593.000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VIỆT THÁI	33.506.550	5.390.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VÕ NGỌC TRÂN	912.325.375	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DTC	117.500.000	117.500.000
DOANH NGHIỆP TN TƯ LẬU		97.200.000
CÔNG TY TNHH NHÀ VƯỜN HG	21.309.349	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CƠ KHÍ NGỌC QUÝ	4.109.178	4.109.178
CÔNG TY CP SẢN XUẤT BAO BÌ ĐẠI TÂY DƯƠNG		798.211.584
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG CAO PHÁT CHÂU THÀNH	12.401.538	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHAN MINH	509.514.775	1.420.460.549
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ-CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP III PETROLIMEX	44.181.108	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÂN TUẤN LỘC	928.648.368	236.195.568
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC VẠN THÀNH		192.000
Công Ty Cp Xây Lắp Và Thương Mại Tây Nam		11.441.795
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG TRƯỜNG THỊNH		25.450.654
Xí Nghiệp Sửa Chữa Tàu 627	3.120.755	
Cty CP Bao Bì Nhựa Sen Việt	572.549.461	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ CÔNG NGHIỆP TOÀN CẦU	34.032.960	316.753.956
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢNG CÁO BẢO LỘC KIÊN GIANG	122.731.820	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT	58.527.693	58.527.693
CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA NGUYÊN HIỆP LONG AN		28.947.240
CÔNG TY TNHH HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HỢP TRIỂN	6.372.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC TÀI TIỀN GIANG		820.000
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRỌNG SODSAI		7.776.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀM RỒNG KIÊN GIANG	604.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH HẠNH	2.886.840	
Huỳnh Trương Thị Hoàng Dung		4.827.100
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ XĂNG DẦU HOÀNG MINH	134.628.000	60.362.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN RCP	11.755.000	11.755.000
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG MINH NHẬT		37.669.999.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HUỲNH THANH PHƯƠNG	437.059.000	
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH XUYÊN TIỀN	58.787.890	7.864.295
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HÓA VIỆT THÁI		4.537.500
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LINH THUẬN	10.338.300	10.338.300
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOM VIỆT NAM	7.411.800	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TÂN THANH	5.110.522	
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRUNG NHỨT	414.205.420	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG TÂN PHÁT	41.908.200	
CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS CERTIFICATION (VIỆT NAM)	12.075.000	12.075.000
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG NGUYỄN THY	5.127.000	
Cty TNHH MTV TM Trường Phúc	93.373.128	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHOAN CỌC NHỒI THÀNH CÔNG	10.924.495	10.924.495
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Xây Dựng Pha Ca Co	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Phát	15.129.515	15.129.515
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		237.654.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT		34.662.120
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P - CHI NHÁNH CẦN THƠ	200.652.010	200.652.010
CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY		7.112.790
CÔNG TY TNHH PETRO-SG		583.720
Công ty CP Hóa Dầu Trường Thịnh	1.620.929	
Công Ty Bảo Việt Phú Quốc	39.628.607	46.997.774
LÂM KIM PHƯƠNG (HKD ĐỨC THẠNH)		14.319.868
Nguyễn Thị Tuyết (HỒNG TRÂM)	5.940.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG		7.274.788.950
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NIÊM NHỰA BẢO HOÀNG	8.099.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Quảng Cáo Bảo Lộc Kiên Giang	16.237.800	136.571.184
CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG-KIÊN GIANG	324.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÀNH ĐẠT		42.565.000
VIETTEL AN GIANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	20.000.000	
CN CÔNG TY CỔ PHẦN TMKG - XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU KIÊN GIANG		4.015.800
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP		10.800.000
Distri Plus Asia Ltd	476.619.916	815.038.142
KAWASHO FOODS (GULF)FZE	130.583.359	91.075.664
SEAFARM	69.145.125	
Phan Thị Vân Huyền	5.003.185	23.726.537
Cty CP Giải pháp thủy sản Việt Nhân	83.042.420	65.867.900
WYDRA INTERNATIONAL GMB	38.907.974	563.902.685
JOSE FRANCISCO SANTOS ARAUJO (FRANCISCO)	30.030.000	30.030.000
TOLIDO	12.159.688	
PRIME COMMODITIES CO.,LTD	28.163.160	
Nguyễn Thị Loan		10.000.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HTCMT	550.800	
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	154.496.000	161.687.598
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN PHÁT	206.400.000	79.200.000
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	7.643.997.995	4.829.020.049
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI CON ONG		54.270.000
CÔNG TY TNHH MTV TRUNG NGHĨA SĐ	137.857.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT BAO BÌ THIÊN PHƯƠNG	121.454.640	86.276.772
CÔNG TY TNHH THẾ KHÁNH		305.686.386
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÓA CHẤT CHIÊM QUẾ MAI	58.773.600	23.612.972
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	348.865.920	160.151.580
Công Ty TNHH Hợp Tác Và Phát Triển Công Nghệ Tự Động Hợp Triển		11.318.400
CÔNG TY TNHH HƯỚNG ĐI	74.574.000	2.430.000
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ HOÀNG ANH	1.130.941.458	575.270.334
Tô Thị Thu	1.111.033.000	
Huỳnh Thị Kiều (Tân Thái Hưng)		22.570.000
Cty TNHH Thủy Sản Trọng Hòa	5.943.780.000	2.128.980.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT	240.440.400	383.739.120
CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI TÂN THÀNH	30.600.000	8.800.000
Cty TNHH Thủy Sản Hải An	342.036.500	
CÔNG TY TNHH NAM ANH	96.980.000	19.699.200
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT MỸ CẦN THƠ	4.840.000	4.840.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BĂNG KEO NHẬT MINH	5.687.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KIM HÂN BÌNH AN	2.583.900	26.101.440
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN HOÀNG AN	125.599.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THỦY SẢN TRẦN THỊ LAN KG	264.264.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HƯNG PHÁT	4.310.280	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 5T	213.408.000	165.564.000
Cty TNHH Thủy Sản Phương Thanh		36.792.000
Cty TNHH Trần Phú Quốc	192.464.000	
CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH TÍN NGHĨA		21.448.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐA LỢI PHÚC	5.216.432	4.688.928
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM NÔNG THỦY SẢN		123.930.000
Cty TNHH Cúc Hải Sản	9.863.059.000	1.663.562.250
HỘ KINH DOANH HOA TƯƠI CHILLI (HUỲNH KIM HUỆ)	172.650.000	
CÔNG TY CP IN TỔNG HỢP CẦN THƠ		76.950.000
Trần Văn Thành - HỘ KINH DOANH ĐIỆN LẠNH CƯỜNG THỊNH		4.700.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VÀ VẬN TẢI THANH XUÂN	635.558.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI TOÀN VỆ PHÁT	265.398.096	
HỘ KINH DOANH TÂN THÁI HƯNG	7.715.000	
HỘ KINH DOANH TRẦN THỊ CẨM THÚY	750.000	
CÔNG TY TNHH CẨM TUYÊN	302.216.400	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG GIA PHÁT		2.430.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU - SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TRUNG TUYÊN VƯƠNG	46.237.500	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUỐC TẾ WELLTRIX	2.592.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HỒNG PHÁT	4.850.000	
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRỌNG SODSAI		10.260.000
Huỳnh Cẩm Loan	301.419.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BAO BÌ ĐÔNG Á	150.677.280	195.356.340
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BAO BÌ THƯƠNG MẠI NAM THÀNH		179.208.288
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU KIÊN GIANG	28.476.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI HƯNG	62.327.880	3.202.200
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRUNG VY PHÁT		14.277.546
Cty TNHH MTV Trí Danh KG		71.569.980
Cty TNHH Thủy Sản Hải Dương	5.044.273.500	1.731.040.500
CÔNG TY TNHH VĨNH NAM ANH	21.500.000	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT DUY QUANG	9.720.000	
CÔNG TY TNHH ACC RENOVA	1.029.053.700	75.060.000
CÔNG TY TNHH SX - TM DT FOOD	62.640.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KING GROUP	609.796.566	407.987.388
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT QUANG BẢO	538.560	
I.SCHROEDER KG. (GMBH & CO.)		277.581.026
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT PHÚ HƯNG THỊNH	179.091.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KTK		319.647.000
Cty TNHH MTV Hoài Bảo Châu Thành	88.170.000	
CÔNG TY HỘP SẮT TOVECAN	704.518.144	

b) Người mua trả tiền trước	53.517.026.237	71.919.908.393
VJRR RICE CORPORATION		7.519.563.720
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XAY XÁT LÚA GẠO TÂN THÀNH 3		131.000
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH	1.648.800.000	
EGY FOOD FOR IMPORT	259.650.000	
GOLDEN TRUST IMPORT AND EXPORT COMPANY	263.000.000	
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD	1.320.239.550	1.236.832.110
MILLIONSTAR GRAINS CORP	8.136.024	8.136.024
SOURCE ONE ASIA LIMITTED	354.229.968	354.229.968
SYT SUNRISE (M) SDN BHD	852.665.746	852.665.746
GUANGDONG CHENGTAI RICE CO.LTD	617.975.000	
KUWAIT PROTEINS COMPANY		550.668.009
VARNAVAS	13.158.727.889	7.974.124.946
BBGM RICE MILL AND ENTERPRICES CORP		7.446.339.504
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)	629.017.174	
Cty CP Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
TAK SHING CHEONG FOOD, LTD.	317.646.691	
SHREE AGRO PTE LTD	199.396.500	
MR. RICEMILL CORPORATION		1.030.771.656
ABO ALSYOUF FOR TRADING AND INDUSTRY L.L.C		149.473.364
MAYYAS CO GIDA ITHALAT IHRACAT TICARET LIMITED SIRKETI	151.455.216	151.455.216
HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD	284.486.540	
CHEA KIM VENG		232.768.517
CÔNG TY TNHH NAM ANH KHÔI	500.000.000	
CHEZKA RICE MILL CORPORATION	724.742.640	
COMPREHENSIVE INVENTORY (CIS, LLC)		1.110.097.890
DANPAC CONSUMER GOODS TRADING		1.334.581.745
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO.,LTD		1.817.045.360
CÔNG TY TNHH TM - DV PHÁT THỊNH PHÁT	56.288.300	
CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC PHÚ GIA	82.127.100	
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP UYÊN THÔNG		50.000.000
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRUNG NHỨT	100.000.000	
SILVERA FOOD (HONG KONG) TRADING LI		252.503.591
CEBU LITE TRADING INC		6.432.465.744
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Đoàn Tiến Dũng		3.819.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	100.000	
Công ty Cổ phần Dầu khí Ngọc Trai Phú Quốc	360.000	360.000
CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY	6.498.420	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HIỆP MẠNH		200.000
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Quốc Cường		45.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHẬT MINH		240.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THƯ THẢO		1.520.000
CÔNG TY TNHH 01 TV VẠN LỘC KG		800.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHẤN NGUYÊN		300.000
Công Ty TNHHVận Chuyển Thành Tín	3.810.000	3.810.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI		10.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU PHƯƠNG HÙNG		100.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU TƯ DỄ		300.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DẦU NHỚT LƯU GIA THẢO		400.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU ANH TÀI		100.000

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LỘC TẤN LINH		17.450.000
Công Ty TNHH MTV Bảy Lành Kiên Giang (KL)	137.709	137.709
DNTN Duyên An	3.870.000	3.870.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN THỊNH PHÚ GIA	500.000	500.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN GIANG SAN	2.050.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẢY THUẬN		360.120
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG SƠN VIỆT HOÀNG	1.740.000	90.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG: XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU AN BÌNH	8.813.120	
Ghe Trần Khéo	1.500	1.500
Ghe Trần Hào Hoa		4.000.000
NGUYEN TAN DAU MBB 9704229210568775	6.234	6.234
DO VAN DUONG MBB 9704229237135822	265.033	245.033
Ghe Trịnh Văn Huỳnh	900.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHAI THÁC THỦY SẢN QUỐC CHIẾN		900.000.000
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Xí Nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu Phú Quốc	2.917.200	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT XÂY DỰNG BÁCH KHOA	800.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG BÌNH AN	1.479.965	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG 10	14.799.742	19.000.007
CÔNG TY TNHH LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT	11.600.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CRYSTAL BAY VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI PHÚ QUỐC	32.874.550	50.245.280
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DU LỊCH PHÚ QUỐC	44.959.194	22.785.090
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG BẢO LONG	307.430	7.430
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ - ĐẢO PHÚ QUỐC		3.027.180
CÔNG TY CỔ PHẦN F O O D H O U S E	1.148.310	2.482.030
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ ĐÔ 1	2.908.385	
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HOÀNG EM		19.723
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HOÀNG MINH	77.984.217	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TRÀ PHÚ QUỐC		2.889.200
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & DU LỊCH HỒ LỘC	7.370.631	9.564.315
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI HO MIN SON	16.131.650	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LICOGI13	540.678	5.773.393
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN MINH HÒA		1.170
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG	11.800.928	
Công Ty TNHH Một Thành Viên MIRAMAR		1.290.006
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIÀN GIÁO THIẾT BỊ XÂY DỰNG NAM THÀNH	353	12.590
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG NAM VIỆT	4.324.860	
CHI NHÁNH 6 - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NIPPONHAM VIỆT NAM	3.433.630	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI SATT HÀ NỘI	45.672.743	60.388.600
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG TẤN KIỆT		53.820.102
CÔNG TY TNHH THACO AUTO AN GIANG	28.302.453	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ MỚI THĂNG LONG	12.740.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1	21.810.000	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG TÍN PHONG	26.864.400	1.000.000
CÔNG TY TNHH TOYOTA KIÊN GIANG	3.947.600	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TỔNG HỢP TRUNG THÀNH	51.019.991	75.110.000
CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI KIÊN GIANG		31.422.723
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VẬN TẢI XANH CN PHÚ QUỐC		37.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN PHÁT	7.800.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH PHÚ QUỐC	11.039.980	29.824.189
Phan Quốc Toàn	2.343.864	2.343.864
CÔNG TY TNHH XUẤT KHẨU MAY (VIỆT NAM)	62.047.800	

NGUYỄN VĂN HƯNG		3.200.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÔ TRÂM ANH		127.500.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HẠNH PHƯỚC KIÊN GIANG - TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC TRÍ	280.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HẠNH PHƯỚC KIÊN GIANG	11.500	11.500
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VINH	1.919.200	1.919.200
CHXD 02 - Trần Thị Hải Yến	256.000	
CHXD 05 - Nguyễn Văn Tạo		5.325.958
CHXD 06 - Lâm Kim Tuyết		172.299.991
CHXD 09 - Nguyễn Thị Ngọc Huyền		17.683.367
CHXD 19 - Phạm Thị Mỹ Duyên		455.000
CHXD 24 - Châu Thị Đẹp		13.745.104
CHXD 27 - Lê Hoàng Nam	1.759.000	4.503.385
CHXD 28 - Ngô Thanh Tùng		3.241.000
CHXD 30 - Hàng Hữu Lộc		40.212.940
CHXD 33 - Đỗ Thành Rốp		14.945.367
CHXD 39 - Nguyễn Phương Lam	5.132.157	
THAY SREY NETT	457.331.189	680.609.700

Chỉ tiêu	Cuối quý	
	Giá trị	
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối quý	
	Giá trị	
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

Chỉ tiêu	Cuối quý	
	Giá trị	
e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Cộng		

18. Phải trả về cổ tức , lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về cổ tức ,lợi nhuận		

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
-Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054		168.501.054	-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.279.357.236	7.312.471.698	5.236.423.912	3.355.405.022

Chỉ tiêu	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
- Thuế thu nhập cá nhân	203.740.458	1.032.977.697	1.075.760.241	160.957.914
- Thuế tài nguyên	100.000.000	10.420.898	110.420.898	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	**1.751.598.748**	**8.355.870.293**	**6.591.106.105**	**3.516.362.936**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	**(3.569.295.066)**	**6.064.231.509**	**3.701.146.277**	**(1.206.209.834)**
- Thuế giá trị gia tăng	(1.206.209.834)	413.441.275	413.441.275	(1.206.209.834)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế GTGT xuất khẩu	(652.146.927)	652.146.927		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(1.710.938.305)	4.998.643.307	3.287.705.002	-
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**(1.817.696.318)**	**14.420.101.802**	**10.292.252.382**	**2.310.153.102**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	5.958.664.228	5.588.819.586
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	326.192.144	327.506.017
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	***28.998.924.919***	**27.734.743.051**
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	10.285.830	10.285.830
+ Cty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	18.462.830.670	17.505.778.615
+ Phải trả Cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
+Các đối tượng khác	1.183.545.794	876.415.981
Cộng	**29.325.117.063**	**28.062.249.068**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	470.000.000	470.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo						
- Loại phát hành có chiết						
- Loại phát hành có phụ						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng						
....						
Cộng						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng tăng trong năm	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Cuối năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý	**364.738.330.000**			**21.280.093.269**			**25.017.256.992**		**411.035.680.261**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong quý									
-Tăng khác(PP LN)									
-Giảm (chi cổ tức)									
- Lỗ trong năm trước									
-Giảm khác(phân phối LN)									
Số dư đầu năm nay	**364.738.330.000**			**21.280.093.269**			**25.017.256.992**		**411.035.680.261**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay(quý)							31.047.893.702		**31.047.893.702**
- Tăng khác (PPLN)				2.501.725.699					**2.501.725.699**
- Chi cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác (PPLN), Thưởng , khác							10.427.723.792		**10.427.723.792**
Số dư cuối năm nay	**364.738.330.000**			**23.781.818.968**			**45.637.426.902**		**434.157.575.870**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

+ Cổ tức bằng cổ phiếu:

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiến doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong toả

e-Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu:

-Quỹ đầu tư phát triển

-Cổ phiếu mua lại của chính mình

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

				420.837
	Gạo trắng OM18 HT.2026		kg	39.487
	Gạo trắng 2517 HT.2026		kg	147.271
	Gạo trắng ST25 ĐX.2026		kg	124.079
	Gạo trắng 2517 ĐX.2026		kg	110.000
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành vốn nhà nước tại doang nhiệp: Doang nhiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế theo quy định của pháp luật liên quan

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp….

đ) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ EU 534,44
+ US 443.352,33

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

g)Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doang nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doang nhiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong toả khi công ty đại chúng phát h2nh/ chào vban cổ phiếu huy động vốn từ các cổ

31. Phần giá trị các tài sản mà doang nhiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh tóan theo thoả thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong toả khi công ty đại chúng phát hành/ chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục **(Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tài sản		
-Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho ngươi bán		
- Nợ phải trả khác		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doang nhiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấpthông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng

- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Khoản mục	**Quý này**	**Quý trước**
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.687.825.505.962	1.292.015.599.115
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.291.710.347	3.268.342.405
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		

- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	**1.690.117.216.309**	**1.295.283.941.520**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp doanh nhiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chinh sách kê toàn, bản chất của hợp đồng(quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doang nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		26.355.456
- Giảm giá hàng bán	273.395.200	8.257.107
- Hàng bán bị trả lại	2.593.233.062	4.903.629
Cộng	**2.866.628.262**	**39.516.192**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của sản phẩm hàng hoá đã bán(trừ gia trị còn lại và chi bí bán , thanh lý bất động sản đầu tư)	1.610.403.901.498	1.238.004.132.872
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1.610.403.901.498**	**1.238.004.132.872**

4. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT (Mã số 21)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
-Giá trị còn lại của BĐSĐT		
-Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt độnng bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.381.067	5.204.659
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	123.100.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	675.490.431	4.133.520.000
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**805.971.498**	**4.138.724.659**

6. Chi phí tài chính (Mã số 23)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
-Chi phí đi vay	11.427.504.504	9.232.814.290
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	754.992.258	492.316.181
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh tháon phải trả		
-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**12.182.496.762**	**9.725.130.471**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	220.909.091	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	552.540.087	47.975.534

- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	279.890.491	17.002.429
Cộng	**1.053.339.669**	**64.977.963**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		6.412.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
-Các khoản bị phạt	509.638.000	19.600.000
- Các khoản chi phí khác.	82.496.377	1.044
Cộng	**592.134.377**	**26.013.044**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**17.612.293.130**	**12.875.474.563**
-Chi phí nhân viên, ăn ca,BH,KPCĐ	11.811.269.956	7.335.228.886
-Chi phí khấu hao TSCĐ	2.212.059.526	2.355.902.938
-Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì, sửa chữa	405.250.336	231.199.332
-Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
-Chi phí tiếp khách, quà tặng , dấu hiệu thương mại	709.274.564	769.840.156
-Thuế, phí và lệ phí, thuê mặt bằng, thuê đất	118.688.731	96.305.388
-Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, phí ngân hàng, nhiên liệu)	817.315.147	719.668.784
-Chi phí bằng tiền khác	1.295.455.384	1.101.361.946
-Chi phí đồng phục, hội nghị , khám sức khỏe, trợ cấp, phụ cấp độc hại	247.979.486	150.053.133
-Chi phí phân bổ quản lý		115.914.000
-Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**42.099.535.819**	**34.339.822.469**
-Chi phí nhân viên, ăn ca,BH,KPCD	9.045.428.880	9.285.682.409
-Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.580.458.217	7.143.739.692
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1.992.934.884	1.253.065.737
-Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì…	690.830.877	1.032.904.807
-Chi phí xuất khẩu	11.694.493.357	9.782.700.729
-Chi phí hoa hồng	891.229.669	893.503.560
-Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, mặt bằng	2.450.666.100	128.811.194
-Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ….	3.239.729.068	670.077.338
-Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	1.409.554.664	678.190.449
- Chi phí điện, điện thoại	1.618.938.952	1.742.329.307
-Phí ngân hàng	294.439.772	517.495.395
-Chi phí quà tặng, tiếp khách,	631.684.650	501.963.410
-Chi phí bằng tiền khác	3.559.146.729	709.358.442

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.620.463.506	155.089.965.790
- Chi phí nhân công	29.525.864.265	26.511.678.424
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.702.267.205	5.028.641.851
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.544.317.691	21.950.154.370
- Chi phí khác bằng tiền	5.597.593.874	7.260.928.550
Cộng	**285.990.506.541**	**215.841.368.985**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.219.537.628	4.477.554.531
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
-Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được trừ		
-Chi phí thuế TNDN	1.283.836.337	895.510.906

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ troing tương lai

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5.Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh táon bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần gía trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;
- Nêu rõ những yếu tố không chăc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;
- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chăc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/ giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báop cáo tài chính nếu sự

8. Các biện pháp/ giải pháp khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Huỳnh Kim Oanh	Trần Thị Cẩm Loan	Đặng Văn Lành

M.S.D.N: 1700523208 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG PHƯỜNG RẠCH GIÁ - TỈNH AN GIANG